

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2911/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo Điều 79 Luật Đất đai năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1025/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Vân Hồ tại Tờ trình số 4204/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

(chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

(chi tiết có biểu số 02 kèm theo) *wt*

3. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2025

(chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

(chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

(chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Vân Hồ

a) Tổ chức công bố, công khai, bàn giao lưu trữ sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình lập, trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất huyện Vân Hồ năm 2025; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.

đ) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt *(trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở)*.

e) Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện. *mt*

Báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 15/10/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định của pháp luật Đất đai (nếu cần thiết).

c) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình thủ tục trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Vân Hồ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./. *wt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, ban, ngành;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĂN HỐ - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 29/11/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)



TT		Mã chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
		Xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Yên	Xã Lũng Hòa	Xã Lũng Luông	Xã Mường Mên	Xã Mường Tè	Xã Quang Minh	Xã Song Khủa	Xã Suối Bang	Xã Tả Mưa	Xã Tân Xuân	Xã Văn Hồ	Xã Xuân Nha				
1	Loại đất	98.195,7	5.732,92	7.575,76	8.705,24	3.812,97	6.232,80	4.462,04	4.114,97	6.072,52	5.243,97	8.000,68	4.464,25	16.348,17	7.440,40	9.988,90			
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.649,12	7.416,48	8.166,28	3.320,97	5.989,21	4.113,06	3.857,37	5.550,11	4.619,28	7.487,75	4.310,47	15.547,23	6.169,17	9.273,26			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.870,84	153,63	139,06	100,96	25,67	123,41	264,94	121,03	61,50	123,58	216,64	51,03	88,86	76,96			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	652,02	119,76	-	48,41	14,46	-	79,56	80,61	58,22	82,55	48,36	43,12	-	16,96			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29.279,93	2.073,90	1.104,24	1.479,94	1.771,57	3.207,66	1.303,94	1.525,53	2.035,08	2.185,36	2.251,87	1.611,23	2.887,18	2.298,73			
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	4.179,538	173,74	111,02	370,88	102,11	357,20	56,40	118,43	91,84	175,64	116,03	657,35	90,87	544,22			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.691,43	505,80	644,11	853,85	387,61	638,80	1.227,26	631,70	1.889,70	515,28	2.739,00	1.080,82	380,82	1.268,48			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.066,66	-	3.908,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	523,78			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.083,00	1.740,74	1.503,48	5.356,65	1.032,00	1.660,73	1.259,21	1.458,48	1.471,18	1.613,05	2.160,81	905,53	2.658,42	1.367,78			
	Trong đó: đất cơ sở sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.806,55	1.545,68	1.300,64	3.542,75	1.006,08	1.557,23	1.238,05	1.358,98	1.290,97	1.171,82	2.161,97	857,24	2.384,14	1.298,37			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,53	1,30	5,00	4,00	2,00	1,40	1,30	2,20	0,80	6,47	3,40	4,50	4,40	2,73			
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	245,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,93	235,99			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.318,46	540,92	156,04	341,23	288,42	214,72	214,72	266,58	237,53	484,33	294,13	441,19	129,38	486,23			
2.1	Đất quốc phòng	QOP	211,47	6,00	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198,24	3,18			
2.2	Đất an ninh	CAN	18,33	0,15	0,15	0,11	0,14	1,36	0,11	0,10	0,12	0,10	0,13	0,42	0,11	15,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SCK	216,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	216,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	313,97	59,13	10,90	0,15	1,58	-	7,17	0,04	0,09	-	0,16	0,08	165,48	70,93			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,92	5,11	0,15	1,58	-	-	17,59	-	0,11	0,27	2,78	-	7,49	4,84			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	130,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,23	-			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,75	0,3			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.831,27	328,04	50,06	218,70	243,60	154,02	203,19	178,14	278,12	231,71	249,31	72,11	202,15	314,02			
	Đất giao thông	DGT	1.333,17	303,39	37,74	162,98	17,59	135,59	161,56	36,30	11,50	32,11	54,36	41,60	31,02	248,97			
-	Đất thủy lợi	DTL	12,94	-	-	4,39	-	0,04	2,32	-	-	-	-	-	6,20	-			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,61	0,69	1,29	0,48	0,51	0,31	0,28	0,46	0,75	0,73	0,54	0,55	9,82	0,5			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,32	0,10	0,20	0,32	0,24	0,07	0,14	0,11	0,03	0,12	0,11	0,03	5,14	0,5			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	57,75	1,12	4,27	2,44	3,20	2,38	3,40	1,03	3,13	2,36	5,09	3,48	16,80	5,2			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,65	0,45	0,81	2,60	1,14	3,61	0,50	0,23	2,89	1,25	1,19	0,51	0,68	3,24			
-	Đất công trình nông nghiệp	DNY	1.164,97	5,06	0,08	9,51	199,65	0,98	14,66	121,80	234,77	183,82	165,23	6,68	162,93	2,55			
-	Đất công trình văn hóa	DVH	2,05	0,01	-	0,04	0,01	-	0,08	-	-	-	0,02	0,03	-	1,84			
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DKL	7,01	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	6,86	-	-	-			
-	Đất bãi biển, xử lý chất thải	DKB	4,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất cơ sở tôn giáo	DTN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất làm nghề trong, ngoài địa, nhà tại, nhà hòa đồng	NTD	215,93	12,51	5,67	36,00	21,15	9,31	21,09	16,02	19,65	9,70	25,30	17,55	3,46	13,33			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,91	-			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DCH	3,26	-	-	0,07	0,11	-	-	-	0,91	0,80	-	-	1,21	0,1			
2.10	Đất dành làm hàng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.12	Đất làm vui chơi giải trí công cộng	DKV	97,31	5,00	14,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,87	12,2			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	775,07	59,91	46,07	51,50	28,25	32,70	20,23	31,49	21,83	47,33	27,45	39,24	34,99	301,46			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,44	0,77	0,67	0,84	0,65	0,61	1,92	0,21	0,64	0,54	0,30	0,26	0,92	10,79			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,68	0,10	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-	0,03	-	5,17			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	-	0,03	-	-	-	-	0,16	0,26	-	-	-	-			
2.19	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	618,13	76,72	33,24	68,47	2,89	0,89	41,09	27,49	183,35	13,93	64,47	10,60	49,75	35,30			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,35			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,73			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.407,39	542,89	3,24	197,73	203,58	28,87	82,41	20,07	38,09	330,46	71,75	24,50	314,71	103,21	445,90		

WTF

ĐIỂN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 PHẦN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

HUYỆN VẠN HỒ - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)



TT	CHỦ TIỀN 	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Yên	Xã Liên Hòa	Xã Lóng Luông	Xã Mường Mên	Xã Mường Tè	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Tân Xuân	Xã Vân Hồ	Xã Xuân Nha		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.517,12	244,32	68,11	118,58	0,59	12,48	125,92	0,26	11,65	1,02	44,03	5,88	0,59	773,73	109,98		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,22	8,39	0,30	3,02	-	0,22	1,54	0,03	0,16	0,02	2,65	0,00	-	39,89	-		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUCC/PNN	0,47	-	-	0,05	-	-	0,26	-	0,16	0,01	-	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	977,32	161,84	53,12	40,56	0,39	9,03	46,61	0,23	3,45	0,87	25,28	5,76	0,49	527,32	102,37		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	222,97	26,03	11,36	4,41	0,20	2,30	4,35	-	0,05	0,10	0,30	0,11	0,10	166,71	6,96		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,66	12,41	3,00	5,50	-	0,61	3,30	-	0,35	-	-	-	-	17,49	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	111,23	33,15	-	31,59	-	0,32	23,37	-	-	-	15,80	-	-	7,00	-		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSON/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,48	2,50	-	-	-	-	1,50	-	-	0,03	-	-	-	2,79	0,65		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(o)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(o)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(o)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỘI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	CHI TIẾT	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Yên	Xã Liên Hòa	Xã Láng Lường	Xã Mường Mèn	Xã Mường Tè	Xã Quang Minh	Xã Song Khua	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Tân Xuân	Xã Vân Hồ	Xã Xuân Nha		
	Tổng diện tích		1.180,46	213,77	44,64	121,15	0,91	3,75	138,11	0,37	11,68	1,12	44,57	5,87	0,65	568,24	25,64		
1	Đất nông nghiệp	NKP	1.152,76	208,22	43,92	118,58	0,59	3,54	125,92	0,26	11,65	1,02	44,03	4,88	0,51	564,34	25,31		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,68	6,64	0,30	3,02	-	0,22	6,67	0,03	0,16	0,02	2,65	0,00	-	29,97	-		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,47	-	-	0,05	-	-	0,26	-	0,16	0,01	-	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	663,53	127,58	32,65	40,56	0,39	1,89	46,61	0,23	3,45	0,87	25,28	4,76	0,41	359,90	18,96		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	167,62	2,82	7,65	4,41	0,20	0,50	4,35	-	0,05	0,10	0,30	0,11	0,10	141,08	5,96		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	156,14	35,53	3,33	39,00	-	0,61	43,42	-	7,99	-	-	-	-	26,26	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	111,20	33,15	-	31,59	-	0,32	23,37	-	-	-	15,80	-	-	6,97	-		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,59	2,50	-	-	-	-	1,50	-	-	0,03	-	-	-	0,16	0,39		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,70	5,56	0,71	2,57	0,32	0,21	12,19	0,11	0,03	0,10	0,54	0,99	0,14	3,90	0,33		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,85	1,25	0,56	0,41	0,32	0,03	0,39	0,11	0,03	-	0,49	0,93	0,03	3,09	0,22		
	- Đất giao thông	DGT	2,69	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	0,03	2,52	-		
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,36	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22		
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	4,28	1,25	0,03	0,41	0,18	0,03	0,25	0,11	0,03	-	0,49	0,93	-	0,57	-		
	- Đất công trình năng lượng	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,52	1,56	-	-	-	0,16	2,64	-	-	-	-	-	-	0,16	-		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,91	-	0,15	-	-	0,02	0,11	-	-	0,10	0,05	0,04	0,11	0,22	0,11		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,20	2,75	-	2,16	-	-	9,05	-	-	-	-	0,02	-	0,22	-		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

wf

KẾ HOẠCH DƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN VĂN HỐ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	CHI TIẾT	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Yên	Xã Liên Hòa	Xã Láng Lường	Xã Mường Mên	Xã Mường Tè	Xã Quang Minh	Xã Song Khua	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Tân Xuân	Xã Văn Hồ	Xã Xuân Nha
1	Đất nông nghiệp	NNP	130,16	41,07	2,20	45,00	-	-	-	-	0,20	-	-	20,16	0,02	20,97	0,54
1.1	Đất trồng lúa	LDA	100,00	35,00	-	45,00	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	-
Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	100,00	35,00	45,00	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	-
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,16	6,07	2,20	-	-	-	-	-	0,20	-	-	0,16	0,02	20,97	0,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	13,76	6,07	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	7,31	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,06	-	0,88	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	5,44	0,54
-	Đất giao thông	DGT	1,23	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,70	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,05	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cho	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,80	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,52	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,97	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyển dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Handwritten signature or mark.



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

STT		Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025							
A	Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng						
1	Trận địa phòng không 12.7 mm	Xã Vân Hồ	0,99		0,99	HNK; CLN	
2	Mở rộng Tháo trường huấn luyện của BCH quân sự huyện	Xã Chiềng Khoa	6,00	1,50	4,50	CLN: 2,07 ha; LUK: 0,43 ha; HNK: 2,0 ha	
3	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,03		0,03	0,03 ha TSC	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
4	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Khoa	xã Chiềng Khoa	0,02		0,02	0,02 ha TSC	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
5	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Lóng Luông	xã Lóng Luông	0,25		0,25	0,25 ha RSX	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
6	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Mường Men	xã Mường Men	0,03		0,03	0,03 ha TSC	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
7	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,03		0,03	0,03 ha TSC	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
8	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Mường Tè	xã Mường Tè	0,04		0,04	0,04 ha TSC	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
9	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Xuân	xã Chiềng Xuân	0,04		0,04	0,04 ha TSC	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
10	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nha	xã Xuân Nha	0,12		0,12	0,12 ha TSC	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
11	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Tân Xuân	xã Tân Xuân	0,23		0,23	0,23 ha TSC	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
12	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Yên	xã Chiềng Yên	0,03		0,03	0,03 ha HNK	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
13	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Quang Minh	xã Quang Minh	0,05		0,05	0,05 ha HNK	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La

uaf

STT		Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
14	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Suối Bàng	xã Suối Bàng	0,04		0,04	0,04 ha HNK	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
15	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Song Khùa	xã Song Khùa	0,02		0,02	0,02 ha TSC	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
16	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hòa	xã Liên Hòa	0,10		0,10	0,01 ha TSC	Công văn số 5333/UBND-NC ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
17	Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an	Xã Vân Hồ	12,59	7,21	5,38	LUK: 0,25ha; ONT: 0,12ha; HNK: 0,28ha; CLN: 0,37ha; NTS-	Công văn số 1289/VPUB - NC ngày 08/11/2020 của UBND tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 130/NO-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
18	Công an xã Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	0,11		0,11	CLN	Nghị quyết số 119/NO-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
19	Công an xã Quang Minh	Xã Quang Minh	0,12		0,12	HNK; CLN	Nghị quyết số 119/NO-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
20	Công an xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,21		0,21	CLN; HNK	Nghị quyết số 119/NO-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
B	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng						
21	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa	389,15	13,30	375,85	LUK: 8,15ha; RPH: 104,61ha; RSX: 84,13ha; HNK: 163,76ha; NTS: 4,0ha; ONT: 4,2ha; SON: 7,0ha; DHT: 13,3ha	Nghị quyết 382/NO-HĐND ngày 02/10/2024; Nghị quyết 383/NO-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La

uyt

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
22	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa	12,06		12,06	LUK: 1,6 ha; RPH: 5,0 ha; đất khác: 5,46 ha	Nghị quyết 354/NQ-HDND ngày 12/7/2024 của HDND tỉnh Sơn La
23	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km19+000-Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	Xã Chiềng Yên	21,00		21,00	RPH; LUA; HNK; CLN	Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình
24	Khuôn viên trụ sở xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	0,20		0,20	CLN; HNK; DGD	Nghị quyết số 428/NQ-HDND ngày 05/12/2024 của HDND tỉnh Sơn La
25	San ủi khu dân cư mới tại trung tâm hành chính huyện	Xã Vân Hồ	30,00	20,00	10,00	HNK; CLN	Nghị quyết số 24/NQ-HDND ngày 10/8/2021 của HDND tỉnh Sơn La
26	Tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (từ khu quy hoạch chợ - hồ Sao Đỏ)	Xã Vân Hồ	2,21		2,21	1,21 HNK; 1,0 CLN	Nghị quyết số 430/NQ-HDND ngày 05/12/2024 của HDND tỉnh
27	Bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Công, xã Quang Minh	Xã Quang Minh	2,50	1,55	0,95	HNK; RPH	Nghị quyết số 273/NQ-HDND ngày 29/4/2021 của HDND tỉnh
28	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ, xã Chiềng Xuân	14,16	7,18	6,98	0,6ha LUK; 6,67ha RPH; 3,45ha HNK; 3,44ha CLN	Nghị quyết 193/NQ-HDND ngày 02/6/2023 của HDND tỉnh Sơn La; Nghị quyết 194/NQ-HDND ngày 02/6/2023 của HDND tỉnh Sơn La
29	Cải tạo sân vận động khu trung tâm xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	0,1		0,10	HNK	Nghị quyết số 273/NQ-HDND ngày 29/4/2021
30	Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	4,96	4,77	0,19	LUK: 0,12ha; RPH: 0,07ha; HNK: 0,04ha; CLN: 0,03ha; CSD: 4,7ha	Nghị quyết số 211/NQ-HDND ngày 20/7/2023 của HDND tỉnh Sơn La
31	Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	240,00		240,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 02/03/2022 của Thủ tướng chính phủ; Nghị quyết số 20/NQ-HDND ngày 10/8/2021 của HDND tỉnh Sơn La
31.1	Đất xây dựng khu công nghiệp	Xã Vân Hồ	216,00		216,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 02/03/2022 của Thủ tướng chính phủ; Nghị quyết số 20/NQ-HDND ngày 10/8/2021 của HDND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
31.2	Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	5,00		5,00	CLN: 3,03ha; NHK: 1,40ha; LUK: 0,3ha; khác: 0,28ha	Nghị quyết số 430/NQ-HDND ngày 05/12/2024
31.3	Hạ tầng khu tái định cư Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	18,50		18,50	CLN: 10,5ha; NHK: 0,55ha; Khác: 7,45 ha	Nghị quyết số 430/NQ-HDND ngày 05/12/2024
32	Khu dân cư mới (khu vực 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Chiềng Khoa huyện Vân Hồ, thuộc Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	Xã Chiềng Khoa	40,10		40,10	LUA: 9,11ha; đất khác: 31,0ha	Nghị quyết số 122/NQ-HDND ngày 31/8/2022 của HDND tỉnh Sơn La; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 2188/QĐ-UBND
33	Thủy điện Suối Tân 3	Xã Mường Men, Chiềng Yên, Quang Minh	34,66		34,66	1,61ha LUN; 15,8 ha RPH; 16,3 ha HNK; CLN, ...	Nghị quyết số 191/NQ-HDND ngày 02/6/2023; Nghị quyết 192/NQ-HDND ngày 02/6/2023 của HDND tỉnh Sơn La
34	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC Pu Nhay	Xã Liên Hoà	10,3	10,15	0,15	HNK: 0,15ha	Nghị quyết số 174/NQ-HDND ngày 18/4/2023 của HDND tỉnh Sơn La
35	Thoát lũ Suối Hoa (đoạn qua Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	1,77		1,77	0,27ha LUK; đất khác 1,49	Nghị quyết số 202/NQ-HDND ngày 20/7/2023 của HDND tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 226/NQ-HDND ngày 28/8/2023; Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
36	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Đội quản lý thị trường số 12 huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,38		0,38	TSC	Quyết định số 1209/QĐ-HDND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La
37	Dự án Trụ sở, kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,57		0,57	TSC	Quyết định số 1209/QĐ-HDND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La
38	Trạm dừng nghỉ trả đón khách và đăng kiểm Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,15		1,15	HNK: 0,14 ha; CLN: 1,0 ha; DHT: 0,01 ha	Nghị quyết số 24/NQ-HDND ngày 10/8/2021 của HDND tỉnh Sơn La

Ưd

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
39	Đầu tư điện nông thôn, điện không an toàn huyện Vân Hồ	Xã Suối Bàng, Xã Chiềng Yên, Xã Song Khùa, Xã Liên Hoà, Xã Tò Múa, Xã Mường Tè, Xã Chiềng Khoa, Xã Lóng Luông	0,18		0,18	0,005ha LUC; 0,02ha LUK; đất khác 0,153ha	Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 07/7/2023; Hoàn thiện trình xin HDND
40	Dự án đầu tư xây dựng phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Xã Vân Hồ	0,11		0,11	HNK 0,05ha; DGT 0,06ha	Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Sơn La
41	Dự án Di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu - Hòa Bình	Xã Lóng Luông, Vân Hồ, Chiềng Khoa	1,06		1,06	0,52 LUA; 0,2 CLN; 0,22 RSX; 0,111 RPH	CV số 61/BQLDA ngày 06/6/2024 của Ban quản lý Dân dụng công nghiệp và PTĐT
42	Đường dây và TBA 110kV Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Xã Vân Hồ	1,25		1,25	LUK 1,0ha; HNK 0,25ha	Quyết định số 6951/QĐ-EVNNPC ngày 20/5/2024 của Tổng công ty Điện lực miền bắc; Công văn số 2988/BQLDD-KT ngày 28/11/2024 của BQL
43	Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Xã Vân Hồ	1,53		1,53	0,04 RPH; 1,49 HNK, CLN	NQ số 292/ND-HDND ngày 31/01/2024 của HDND tỉnh
44	Trạm dừng nghỉ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khu vực Km75+920, bên phải tuyến), xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Khoa	3,00		3,00	CSD	
45	Trạm dừng nghỉ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khu vực 76+400, bên trái tuyến), xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Khoa	3,07		3,07	CSD	
46	Nghĩa trang nhân dân huyện Vân Hồ	NTD	7,40		7,40	7,4 ha HNK	

144

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
C	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất, gồm: dự án không phải thu hồi, GPMB; dự án đầu tư để lựa chọn nhà đầu tư; dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.						
47	Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,92		2,92	HNK: 0,7 ha; CLN: 0,72 ha; RPH 1,5 ha	Quyết định chủ trương đầu tư số 2665/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Sơn La
48	Mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất tại bản Thuông Cuông (khu 2) xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Xã Vân Hồ	5,01		5,01	RPH: 3,85 ha; HNK: 1,16 ha	Giấy phép số 1876/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND tỉnh
49	Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Xã Vân Hồ	5,40		5,40	CLN; HNK; RPH	Quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh
50	Điểm du lịch cộng đồng Family 64	Xã Vân Hồ	1,50	0,88	0,62	HNK	Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 31/1/2020 của UBND tỉnh Sơn La
51	Đề án phát triển vùng nguyên liệu măng tre Bát độ	Xã Chiềng Xuân, Xuân Nha, Tân Xuân	900,00	600,00	300,00	HNK	Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND huyện Vân Hồ
52	Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm và trồng cây ăn quả Vân Hồ	Xã Xuân Nha	238,00	207,67	30,33	CLN	Chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 26/12/2020
53	Trang trại chăn nuôi Minh Thúy Xuân Nha	Xã Xuân Nha	200,05	47,26	152,79	HNK, NTS	Giấy CNĐK đầu tư mã dự án: 1702048215 ngày 16/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
54	Dự án Khu tham quan vui chơi giải trí HuaTạt Preitige Resort	Xã Vân Hồ	20,6	16,73	3,87	2,5 ha HNK, 1,37 ha CLN	Quyết định chủ trương đầu tư số 883/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
55	Khu du lịch sinh thái Heritage Village	Xã Vân Hồ	12,46		12,46	1,32ha LUK; 3,76ha RPH; 3,4ha HNK; 1,32ha NTS; 0,1ha DGT; 2,5ha CLN	Quyết định chủ trương đầu tư số 956/QĐ-UBND ngày 9/4/2021 của UBND tỉnh Sơn La; Nghị quyết 174/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh
56	Khu dịch vụ thương mại (Lô số DVTM-10)	Xã Vân Hồ	0,60		0,60	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
57	Khu đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mộc Châu Suối Bon, xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	1,00		1,00	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
58	Dự án Khu nhà ở hỗn hợp và Trung tâm thương mại huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	3,80		3,80	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
59	Dự án Chợ trung tâm huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,26		1,26	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
60	Dự án khu thương mại dịch vụ (tín dụng ngân hàng)	Xã Vân Hồ	2,21		2,21	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
61	Khu dân cư lô số O-40 (Khu đất đổi diện Trường PTDT nội trú)	Xã Vân Hồ	1,33	0,79	0,54	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
62	Khu dân cư lô số O-11.1 (Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường 9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (04 lô)	Xã Vân Hồ	0,27	0,17	0,10	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
63	Khu dân cư Lô số O-34 Quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 24 giáp lô 17,18A)	Xã Vân Hồ	0,62	0,54	0,08	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
64	Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Lô O-32, O-33, O-46, O-5 tại quy hoạch khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	3,95		3,95	CSD	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 932/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Sơn La
65	Khu dân cư lô số O-07.2 (Lô số 2 khu đầu giá Trung tâm hành chính, chính trị đợt 2 năm 2015)	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
66	Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 9, 15 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,04		0,04	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
67	Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 13 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
68	Khu dân cư lô số O-23 (Lô 16, 27, 29 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,08		0,08	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
69	Khu dân cư lô số O-22 (lô 36, 47 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,06		0,06	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
70	Khu dân cư lô số O-10.1 (13 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	0,21		0,21	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
71	Khu dân cư lô số O-20 (Khu đất đổi diện Ban QLDA Đầu tư và xây dựng huyện	Xã Vân Hồ	7,00		7,00	HNK; CLN	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
72	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 9,5m)	Xã Vân Hồ	1,31		1,31	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
73	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 13,5m)	Xã Vân Hồ	0,32		0,32	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
74	Thửa đất số 11 khu giao đất cán bộ, công chức, viên chức đợt 3	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
75	Thửa số 30 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
76	Khu đất đổi dư bán Bó Nhàng, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,05		0,05	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
77	Lô DVTM-07 theo quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Chợ trung tâm)	Xã Vân Hồ	1,29		1,29	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
78	Lô DVTM-13 theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 19 cũ)	Xã Vân Hồ	0,11		0,11	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
79	Khu đất đổi hoa Ban theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,46		1,46	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
80	Khu đất giáp đường 31,5m đầu tuyến tiểu khu Sao Đỏ 1 (khu gốc đa đi xuống)	Xã Vân Hồ	0,60		0,60	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
81	Lô số 51 khu giao đất đợt 1 (Đất thu hồi do vi phạm về Luật đất đai bà Đỗ Thị Yến)	Xã Vân Hồ	0,03		0,03	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
82	Đầu giá khu trung tâm xã Liên Hòa	Xã Liên Hòa	0,14		0,14	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
83	Khu đất của Trại khuyến nông cũ	Xã Tô Múa	0,04		0,04	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La
84	Lô số CQ-06 khu đất đấu giá các tổ chức	Xã Vân Hồ	1,20		1,20	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
85	Khu đất giải dân cư bản Suối Lìn	Xã Vân Hồ	0,70		0,70	0,7 ha HNK, CLN	
86	Dự án Công trình thi công cải tạo, Nút giao thông đường dẫn cửa hàng xăng dầu nổi vào Quốc Lộ 6. Tại KMI 71 + 120 (P), Huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Xã Vân Hồ	0,05		0,05	HNK	Văn bản số 1344/CQLĐBI-ATGT ngày 28 tháng 07 năm 2022 của cục quản lý đường bộ I về việc chấp thuận thiết kế phương án Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh Sơn La (QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư)
87	Nhà máy chế biến kinh doanh chè Vân Hồ	Xã Chiềng Khoa	0,64		0,64	HNK	Quyết định số 1004/QĐ-PCSL ngày 21/7/2023 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
88	Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV sau trạm 110kV E17.1 Mộc Châu theo phương án Đa chia - đa nối	Xã Chiềng Xuân	0,06		0,06	0,01 ha HNK; 0,05 ha CLN	Công văn số 01/CV-Tophill ngày 18/8/2023
89	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp bảo tồn, phát triển văn hoá dân tộc gắn với du lịch cộng đồng bản Mường An	Xã Xuân Nha	5,00		5,00	HNK	Công văn số 25/KHSDD ngày 30/8/2023
90	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến măng xuất khẩu	Xã Xuân Nha	2,00		2,00	HNK	Công văn số 305/NH-PTDA ngày 16/10/2024
91	Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ	Xã Vân Hồ	170,00	68,10	101,90	HNK; CLN; RSX; SON	Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Sơn La
92	Trạm trộn bê tông Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,39		0,39	0,04 ha ONT; 0,30 ha CLN; 0,053 ha HNK	Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
93	Bến xe khách trung tâm huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,00		2,00	HNK; CLN; RSX;	Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
94	Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và tại địa bàn các xã lân cận	Xã Vân Hồ	3,00		3,00	HNK;	Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh
95	Khu đô thị dân cư số 1	ONT; DGT; TMD; DKV; ...	55,3		55,30	HNK; CLN	

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
96	Khu đô thị dân cư số 2	ONT; DGT; TMD; DKV; ...	73,3		73,30	HNK; CLN; LUK	Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh
97	Khu đô thị dân cư số 5	Xã Vân Hồ	67,3		67,3	HNK; CLN; RSX; RPH	Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
98	Khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch bền vững	Xã Vân Hồ	6,00		6,00	HNK; CLN; RSX; RPH	Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
99	Khu đô thị sinh thái Vân Hồ	Xã Vân Hồ	85,00		85,00	HNK; CLN, TSN	Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
100	Hợp tác xã Nông nghiệp hữu cơ MeHa	Xã Chiềng Xuân	20,00		20,00	HNK; CLN	Văn bản đề nghị của Hợp tác xã Nông nghiệp hữu cơ MeHa ngày 30/11/2024
101	Khai thác mỏ than Suối Bàng II (Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB)	Xã Suối Bàng	47,82	13,07	34,75	LUC 1,04ha; LUN 1,61ha; RPH 15,80ha; HNK 16,3ha	Giấy phép số 3099/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 của UBND tỉnh;
102	Khai thác mỏ than Suối Bàng (Cty CP Khoáng sản Sơn La) (bổ sung)	Xã Suối Bàng	40,58	31,82	8,76	RSX: 1,14 ha; RPH: 0,65 ha; HNK: 6,97 ha	Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La (QĐ điều chỉnh chủ trương đầu tư)
II DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN ĐỂ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025							
A	Công trình, dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong năm 2025						
1	Công an xã Vân Hồ	CAN	0,22		0,22	TSC	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La;
2	Công an xã Tân Xuân	CAN	0,11		0,11	TSC	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La;

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
3	Công an xã Chiềng Xuân	CAN	0,15		0,15	TSC	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
4	Công an xã Xuân Nha	CAN	0,11		0,11	TSC	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
5	Công an xã Suối Bàng	CAN	0,10		0,10	0,05 TSC; 0,05 HNK	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
6	Công an xã Liên Hoà	CAN	0,11		0,11	DYT	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La;
7	Công an xã Chiềng Khoa	CAN	0,15		0,15	DGD	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
8	Công an xã Song Khúa	CAN	0,10		0,10	TSC	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
9	Công an xã Mường Tè	CAN	0,10		0,10	0,03 LUK; 0,07 DGD	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La



STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
10	Công an xã Mường Mên	CAN	0,18		0,18	TSC	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính
11	Công an xã Lóng Luông	CAN	0,10		0,10	TSC	QĐ 2751/QĐ-BTC ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính
12	Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	DNL	0,17		0,17	HNK	Nghị quyết 203/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
13	Khu đô thị, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	ONT; DKV; DGT; TMD	46,00		46,00	HNK	Hoàn thiện xin chủ trương đầu tư
14	Khu dân cư mới Hua Tạt Vân Hồ	ONT	15,00		15,00	HNK; CLN	Công văn số 28/2022/CV-TV ngày 28/03/2022
15	Bến xe xã Tô Múa	DGT	0,60		0,60	HNK	Hoàn thiện thủ tục trình HĐND

10/1

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
16	Bến xe Sông Khừa	DGT	0,26		0,26	HNK	Hoàn thiện thủ tục trình HĐND
17	Khai thác đá bàn Pàn xã Tô Múa	SKS	2,65		2,65	HNK	Hoàn thiện xin chủ trương đầu tư
18	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	ONT; TMD; DGT; DKV; MNC	160,00	55,04	104,96	HNK; NTS; LUK; RSX	Công văn số 08/TTB ngày 9/9/2021
19	Khu đô thị, biệt thự nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái Đồi mây Vân Hồ	ONT; DGT; TMD; DKV	96,67	27,96	68,71	HNK; CLN; NTS	Công văn số 23/2022/PTDA-ONEW ngày 02/03/2022
20	Tổ hợp khách sạn và trung tâm thương mại dịch vụ Sao Vân Hồ	TMD	0,48	0,17	0,31	TMD; NKH	Công văn số 33/2021/SVH ngày 08/10/2021
21	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Đạt Anh Tây Bắc	TMD	0,08		0,08	HNK	Công văn số 12/CV-CT ngày 25/9/2021
22	Nhà máy chế biến kinh doanh trà Hưng Phát, Vân Hồ (nhà máy chè bàn Pàn Ngựa)	SKC	1,00		1,00	HNK	Hoàn thiện trình xin chủ trương đầu tư
23	Xây dựng trụ sở Công ty CP môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La- chi nhánh Vân Hồ	TMD	0,4		0,40	CLN	Công văn số 235/CV-CTMT ngày 30/6/2021
24	Xây dựng xưởng thu mua, sấy nông sản Chiềng Khoa	SKC	1,18		1,18	CLN	KL Số 2586/KL-UBND tỉnh sơn la ngày 22/10/2018
25	Dự án Đầu tư xây dựng điểm du lịch gắn với nông nghiệp sạch	TMD; NKH	6,57		6,57	HNK	Công văn số 1030/UBND-TCKH ngày 18/5/2021
26	Sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Bon	TMD	58,31	53,51	4,80	HNK; CLN	Công văn đăng ký số 01/SB ngày 4/10/2021
27	Khu đô thị trung tâm Vân Hồ (Khu đất đối diện trường PTDT Nội trú Vân Hồ theo quy hoạch chung đô thị Vân Hồ là đất dự trữ phát triển)	ONT; TMD; DKV; DGT; ...	100	30,47	69,53	HNK; LUK; CLN	Công văn đề xuất số 95/CT-PTDA ngày 02/12/2021
28	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp - sân golf - du lịch cộng đồng Pa Cốp	ONT; TMD; MNC; DGT	178	68,00	110,00	HNK; LUK; RPH; ONT	Công văn số 248/CV-CT ngày 30/11/2021
29	Dự án Khu Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Thác Chiềng Khoa (thác 7 tầng)	TMD..	185,8	155,80	30,00	HNK; CLN; LUK	Công văn số 23/2022/PTDA-ONEW ngày 02/03/2022

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
30	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Nàng Tiên, xã Chiềng Khoa	TMD...	60	40,00	20,00	HNK; CLN; LUK	Công văn số 23/2022/PTDA-ONEW ngày 02/03/2022
31	Điểm du lịch nghỉ dưỡng FarmStay Vân Hồ	TMD...	8,93	5,93	3,00	HNK; RSX	Công văn số 02/CV-DA ngày 25/2/2022
32	Khu đô thị du lịch và dịch vụ Lạc Kén	ONT; TMD; DGT; DKV	252,04	182,35	69,69	CSD; CLN; LUK; NTD; HNK	Công văn số 90/2022/CV-VTB ngày 5/4/2022
33	Trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ kết hợp nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái	TMD; ONT; DKV; DGT; ...	398,12	398,12		HNK; CSD; RSX; ONT; CLN	Văn bản đề nghị thực hiện dự án ngày 03/3/2022
34	Trồng cây được liệu kết hợp du lịch, xây dựng nhà máy chế biến nầm công nghệ cao	NKH; TMD; RSX	20,89	14,89	6,00	HNK; CLN; RSX	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 05/01/2018
35	Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ	NKH; HNK; CLN; RSX; LUK	297,62	297,62		HNK; CLN; RSX; LUK	Công văn đăng ký số 22/CV-ĐX ngày 20/10/2021
36	Dự án trồng rừng sản xuất, cây được liệu gắn với chế biến	HNK; CLN; RSX	999,80	999,80		HNK; CLN; RSX	Hoàn thiện trình xin chủ trương đầu tư
37	Nhà trạm bảo vệ rừng xã Tân Xuân	DTS	0,10		0,10	HNK	Quyết định 1092/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La
38	Khu lưu giữ và sưu tập động, thực vật BQL Khu rừng đặc dụng Xuân Nha	DTS; NKH	5,54	5,44	0,10	RDD	Quyết định 1092/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La
39	Xây dựng khu sản xuất, chế biến nông sản tập trung	TMD	4,20		4,20	HNK; ONT	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 20/6/2017
40	Khu dân cư sinh thái kết hợp du lịch bền vững	ONT	5,80		5,80	HNK	Công văn đề xuất ngày 12/3/2022

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
41	Trồng cây được liệt dưới tán rừng, gần với chế biến	NKH; HNK; CLN; RSX	700,00	675,00	25,00	HNK; RSX; CLN	Hoàn thiện chủ trương đầu tư
42	Phát triển vùng trồng cây được liệt dưới tán rừng, tán cây ăn quả và đất nông nghiệp hiệu quả thấp gần với chế biến sâu trên địa bàn huyện Vân Hồ	NKH; RSX; HNK; CLN	300,00	295,00	5,00	RSX; CLN; HNK	Công văn số 60/CV-CCD ngày 16/4/2022
43	Cửa hàng xăng dầu Tà Dê	TMD	0,09		0,09	HNK	Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 05/8/2019
44	Khu vườn thực nghiệm ôn đới và dịch vụ hái quả	TMD	2,35	1,07	1,28	HNK	Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND tỉnh Sơn La
45	Khu đất Trụ sở huyện uỷ (cũ)	ONT; TMD	0,56		0,56	TSC	Hoàn thiện trình UBND
46	Khu đất Trụ sở HDND-UBND huyện (cũ)	ONT; TMD	0,85		0,85	TSC	Hoàn thiện trình UBND
47	Điểm trường Phú Khoa (Trường TH và THCS Chiềng Khoa)	TMD	0,05		0,05	CLN; HNK	Hoàn thiện trình UBND
48	Vườn ươm giống cây trồng nông nghiệp công nghệ cao (Cty CP Nông sản STEVIA TB)	NKH	4,58		4,58	HNK	Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 31/1/2020 của UBND tỉnh Sơn La



STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
49	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Tô Múa tại km22+100 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km15+200 /ĐT 101, bản Mến, xã Tô Múa	TMĐ			0,06	0,0643 CSD	Đề xuất bổ sung khu đất theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La
50	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Tô Múa tại km23+770 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km16+800 /ĐT 101, bản Pàn Ngừa, xã Tô Múa	TMĐ			0,04	0,039 CSD	Đề xuất bổ sung khu đất theo Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh Sơn La
51	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Chiềng Khoa tại km11+300 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km4+300 /ĐT 101, bản Nà Đò, xã Chiềng Khoa	TMĐ			0,06	0,0551 CSD	Đề xuất bổ sung khu đất theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh Sơn La
B	Công trình, dự án hoàn thiện thủ tục giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất trong năm 2025						
52	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Vân Hồ để giao về cho UBND huyện quản lý	HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	228,68	228,68		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La
53	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Lóng Luông để giao về cho UBND huyện quản lý	HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	0,99	0,99		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La
54	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Chiềng Yên để giao về cho UBND huyện quản lý	HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	277,62	277,62		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La
55	Giao đất cho Trung tâm Truyền thông - Văn hóa huyện Vân Hồ	DVH	1,24	1,24			CV 34/CV-TTVH ngày 04/9/2024
56	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Chiềng Khoa	DVH	1,08	1,08		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
57	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Tô Múa	DVH	0,87	0,87		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
58	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Lóng Luông	DVH	1,23	1,23		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ



STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
59	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Mường Tè	DVH	0,87	0,87		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
60	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Mường Mên	DVH	0,26	0,26		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
61	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Quang Minh	DVH	0,17	0,17		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
62	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Song Khùa	DVH	1,91	1,91		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
63	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Liên Hoà	DVH	0,73	0,73		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
64	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Suối Bàng	DVH	0,45	0,45		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
65	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Xuân Nha	DVH	1,62	1,62		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
66	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Chiềng Xuân	DVH	0,74	0,74		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
67	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Tân Xuân	DVH	0,68	0,68		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
68	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Chiềng Yên	DVH	2,61	2,61		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
69	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Vân Hồ	DVH	3,90	3,90		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
70	Đài truyền thanh truyền hình huyện Vân Hồ	DBV	1,74	1,74		DBV	

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
71	Giao đất, cấp GCNQSD đất Trung tâm y tế huyện Vân Hồ	DYT	1,10	1,10		DYT	
72	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Mường Men	TSC	0,20	0,20		TSC	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
73	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Xuân Nha	TSC	0,21	0,21		TSC	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
74	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Vân Hồ	TSC	0,46	0,46		TSC	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
75	Cấp GCNQSD đất Trụ sở Huyện ủy huyện Vân Hồ	TSC	1,51	1,51		TSC	
76	Cấp GCNQSD đất Trụ sở HĐND và UBND huyện Vân Hồ	TSC	1,73	1,73		TSC	
77	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Song Khua	TSC	0,20	0,20		TSC	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
78	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Suối Bằng	TSC	0,33	0,33		TSC	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
79	Cấp GCNQSD đất Trung tâm dạy nghề	DTS	1,0	1,00		DTS	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
80	Cấp GCNQSD đất Trường TH & THCS Chiềng Yên	DGD	0,08	0,08		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
81	Cấp GCNQSD đất Trường TH & THCS Liên Hòa	DGD	0,06	0,06		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
82	Cấp GCNQSD đất Trường MN Lóng Luông	DGD	0,20	0,20		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
83	Cấp GCNQSD đất Trường TH Lóng Luông	DGD	0,06	0,06		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
84	Cấp GCNQSD đất Trường MN Văn Hồ	DGD	0,34	0,34		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
85	Cấp GCNQSD đất Trường TH&THCS Song Khùa	DGD	0,08	0,08		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
86	Cấp GCNQSD đất Trường TH Văn Hồ	DGD	0,17	0,17		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
87	Cấp GCNQSD đất Trường TH&THCS Tô Múa	DGD	0,16	0,16		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
88	Cấp GCNQSD đất Trung tâm Giáo dục thường xuyên	DGD	0,46	0,46		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
89	Cấp giấy CNQSD đất cho Trường Mầm non Tân Xuân - Điểm trường bản Láy	DGD	0,04	0,04		DGD	Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND huyện Vân Hồ
90	Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hạt Kiểm lâm huyện Vân Hồ	TSC	0,16	0,16		TSC	Thông báo số 1174/TB-HU ngày 27/6/2024 của Huyện ủy Vân Hồ
91	Giao đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân tại các khu tái định do thiên tai tại xã Suối Bàng, Liên Hòa, Song Khùa, Quang Minh	ONT	156,49	156,49		ONT	
92	Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân tại các khu tái định cư Suối Con - xã Tân Xuân Xuân	ONT	4,90	4,90		ONT	Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND huyện Vân Hồ

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
B2	Danh mục, công trình hoàn thiện thủ tục giao đất, thu hồi đất						
82	Trạm cân xử lý vi phạm 2.6	CAN	0,91		0,91	HNK; RPH	Hoàn thiện thủ tục giao đất
83	Tổ công tác bản Láy, đồn biên phòng Tân Xuân (nay đổi tên thành đồn biên phòng Chiềng Sơn)	CQP	0,05		0,05	CSD; DHT	Hoàn thiện thủ tục giao đất
84	Đội tuần tra Cảnh sát giao thông 2.6	CAN	0,28		0,28	TSC; HNK	Hoàn thiện thủ tục giao đất
85	Giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đối với diện tích rừng UBND cấp xã đang tạm quản lý cho cộng đồng bản/tiểu khu trên địa bàn huyện Vân Hồ	RPH; RSX	0,67	0,67		RPH; RSX	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSDP
86	Giao đất cho Trạm y tế xã Xuân Nha	DYT	0,56	0,56		DYT	Hoàn thiện thủ tục giao đất
87	Trạm y tế xã Liên Hòa	DYT	0,17	0,17		DYT	Hoàn thiện thủ tục giao đất
88	Trạm y tế xã Tân Xuân	DYT	0,34	0,34		DYT	Hoàn thiện thủ tục giao đất
B3	Điều chuyển tài sản nhà, đất						
89	Điều chuyển một số điểm trường mầm non xã Chiềng Yên cho UBND xã	CSD	0,18		0,18	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
90	Điều chuyển một số điểm trường mầm non xã Tô Múa cho UBND xã	CSD	0,45		0,45	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
91	Điều chuyển một số điểm trường mầm non Liên Hoà cho UBND xã	CSD	0,18		0,18	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
92	Điều chuyển một số điểm trường mầm non Vân Hồ cho trường TH Vân Hồ	DGD	0,21	0,21		DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La

10/11/2021

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
93	Điều chuyển điểm trường mầm non Tân Lập cho UBND xã*	CSD	0,03		0,03	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
94	Điều chuyển điểm trường TH bản Pù Hiêng ² xã Mường Tè cho UBND xã	CSD	0,04		0,04	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
95	Điều chuyển điểm trường MN Suối Bon xã Lóng Luông điều chuyển cho trường TH Lóng Luông	DGD	0,02	0,02		DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
96	Điều chuyển điểm trường Nà Chá xã Chiềng Khoa cho UBND xã	CSD	0,85		0,85	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
97	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Mường Men cho UBND xã	CSD	0,25		0,25	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
98	Điều chuyển một số điểm trường mầm non Suối Bàng cho UBND xã	CSD	0,29		0,29	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
99	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Suối Bàng cho UBND xã	CSD	0,20		0,20	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
100	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Tô Múa cho UBND xã	CSD	0,48		0,48	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
101	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Vân Hồ cho UBND xã	CSD	0,57		0,57	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
102	Điều chuyển điểm trường bản Nà Bai xã Quang Minh cho UBND xã	CSD	0,03		0,03	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
103	Điều chuyển điểm trường bản Lầy xã Chiềng Xuân cho UBND xã	CSD	0,03		0,03	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La





STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
104	Điều chuyển Trung tâm y tế xã Xuân Nha sang cho Trường THCS Xuân Nha quản lý sử dụng	DGD	0,22		0,22	DYT	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
105	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất Nhà đội thuế Tò Múa	CSD	0,04		0,04	TSC	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
106	Chuyển nhượng Điểm trường Tiểu học bản Phú Khoa	CSD	0,05		0,05	DGD	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
107	Điều chuyển Điểm trường TH bản Bưót, bản Niên cho UBND xã Chiềng Yên	CSD	0,23		0,23	DGD	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
108	Điều chuyển Điểm trường THCS bản Hang Trùng cho trường TH Vân Hồ	DGD	0,42	0,42		DGD	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La

108